



BẢNG ĐIỂM MÔN HỌC LÝ THUYẾT

MÔN HỌC: Hóa học 3

SỐ TC: 4

LỚP: 21T4-CNÔ2

ĐỢT: HK1 (2023 - 2024)

TT	Mã HSSV	Họ và tên HSSV		Điểm kiểm tra							Điểm TBKT	Điểm thi KTMH	Điểm MH (lần 1)	Điểm MH (lần 2)
				Thường xuyên (hệ số 1)				Định kỳ (hệ số 2)						
1	21000293	Nguyễn Đức	An	8.00	8.00	9.00		7.00	6.00	8.00	7.40	6.80	7.00	
2	21001887	Nguyễn Văn Hoàng	An	8.00	8.00	9.00		7.00	9.00	9.00	8.30	6.80	7.40	
3	21000367	Trịnh Bình	An	8.00	8.00	7.00		6.00	9.00	5.00	7.00	8.80	8.10	
4	21002627	Huỳnh Đỗ Thiên Ân		4.00	5.00	6.00		4.00	9.00	4.00	5.40	3.00	4.00	
5	21001822	Trương Huỳnh Tuấn	Anh	5.00	8.00	7.00		8.00	6.00	4.00	6.20	4.00	4.90	
6	21000448	Thạch	Ba	5.00	5.00	0.00		6.00	0.00	0.00	2.40	0.00	1.00	
7	21000492	Bùi Quang Gia	Bảo	8.00	8.00	7.00		7.00	8.00	8.00	7.70	2.50	4.60	
8	21000315	Lê Đỗ Gia	Bảo	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
9	21002357	Trần Gia	Bảo	10.00	10.00	10.00		9.00	6.00	9.00	8.70	7.00	7.70	
10	21000521	Huỳnh Tấn	Đạt	7.00	8.00	8.00		7.00	9.00	8.00	7.90	8.50	8.30	
11	21000506	Nguyễn Minh	Đạt	7.00	7.00	8.00		6.00	8.00	8.00	7.30	6.00	6.50	
12	21001951	Nguyễn Tăng	Đạt	7.00	7.00	8.00		6.00	6.00	8.00	6.90	4.80	5.60	
13	21000311	Phạm Tiến	Độ	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
14	21002141	Dương Minh	Đức	5.00	7.00	8.00		7.00	6.00	7.00	6.70	7.00	6.90	
15	21000372	Nguyễn Minh	Đức	7.00	7.00	8.00		7.00	9.00	8.00	7.80	8.00	7.90	
16	21002596	Đàm Hoàng Tiến	Dũng	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
17	21000279	Vũ Tiến	Dũng	7.00	7.00	8.00		7.00	9.00	8.00	7.80	3.50	5.20	
18	21000412	Trần Minh	Duy	7.00	7.00	6.00		6.00	9.00	5.00	6.70	4.30	5.30	
19	21000284	Võ Lê	Hiếu	7.00	7.00	6.00		6.00	0.00	6.00	4.90	0.00	2.00	
20	21002233	Vũ Minh	Hiếu	5.00	7.00	7.00		5.00	9.00	6.00	6.60	4.30	5.20	
21	21000453	Chang Khánh	Hùng	5.00	8.00	7.00		6.00	9.00	7.00	7.10	4.00	5.20	
22	21000481	Nguyễn Hồng	Khang	8.00	8.00	7.00		7.00	10.00	8.00	8.10	4.00	5.60	
23	20000059	Nguyễn Võ An	Khang	8.00	8.00	7.00		7.00	9.00	8.00	7.90	7.00	7.40	
24	21000364	Trần Quốc	Khánh	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
25	21000299	Hà Huỳnh Tuấn	Khoa	9.00	7.00	8.00		7.00	10.00	8.00	8.20	4.50	6.00	
26	21000467	Nguyễn Minh	Khoa	6.00	0.00	0.00		5.00	0.00	0.00	1.80	0.00	0.70	
27	21000451	Trần Văn	Khoa	7.00	8.00	9.00		7.00	8.00	9.00	8.00	7.50	7.70	
28	21000526	Trần Đăng	Khôi	7.00	8.00	8.00		7.00	10.00	7.00	7.90	4.00	5.60	
29	21001716	Lê Nguyễn Trung	Kiên	10.00	10.00	8.00		8.00	6.00	9.00	8.20	8.00	8.10	
30	21000288	Lê Nguyễn Tuấn	Kiệt	10.00	9.00	9.00		8.00	10.00	9.00	9.10	5.50	6.90	
31	21000289	Đinh Thành	Long	8.00	8.00	7.00		8.00	8.00	6.00	7.40	6.00	6.60	
32	21000336	Nguyễn Hoàng	Long	7.00	7.00	8.00		7.00	10.00	8.00	8.00	6.50	7.10	
33	21000497	Nguyễn Hoàng	Long	6.00	7.00	8.00		6.00	10.00	6.00	7.20	5.00	5.90	
34	21000303	Nguyễn Lê Chi	Long	9.00	9.00	7.00		8.00	10.00	5.00	7.90	3.00	5.00	
35	21000445	Lê Nguyễn Kỳ	Nam	8.00	8.00	7.00		7.00	9.00	5.00	7.20	7.00	7.10	
36	21000348	Nguyễn Vĩnh	Phát	8.00	9.00	9.00		7.00	8.00	8.00	8.00	5.50	6.50	
37	21000313	Trần Tiến	Phát	10.00	10.00	9.00		10.00	9.00	9.00	9.40	10.00	9.80	
38	21000378	Trương Ngọc	Quý	10.00	10.00	8.00		8.00	8.00	9.00	8.70	6.00	7.10	
39	21000373	Lâm Nguyễn Quốc	Thái	7.00	5.00	6.00		4.00	9.00	5.00	6.00	7.50	6.90	
40	21000268	Nguyễn Xuân	Toàn	9.00	10.00	9.00		8.00	6.00	8.00	8.00	5.50	6.50	
41	21000454	Võ Ngọc	Trung	10.00	10.00	10.00		8.00	8.00	9.00	8.90	6.00	7.20	
42	21000312	Huỳnh Đoàn Thế	Vinh	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	

TT	Mã HSSV	Họ và tên HSSV	Điểm kiểm tra		Điểm TBKT	Điểm thi KTMH	Điểm MH (lần 1)	Điểm MH (lần 2)
			Thường xuyên (hệ số 1)	Định kỳ (hệ số 2)				

Tổng số SV		42
Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giỏi	1	2.38
Khá	13	30.95
Trung bình	12	28.57
Trung bình yếu	8	19.05
Kém	8	19.05
Khá	0	0

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

TP. Hồ Chí Minh , ngày 16 tháng 01 năm 2024
GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY

Lê Minh Phong